

VĂN BIA CHÙA LINH QUANG

Lược sử chùa Linh Quang



Cổng tam quan chùa Linh Quang.

Chùa Linh Quang tọa lạc trên đỉnh bằng của dốc Bến Ngự, xưa gọi là núi Ngũ Bình làng Phú Xuân, nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế; phía tây trông qua chùa Từ Đàm, cách bởi đường Phan Bội Châu. Nguyên xưa, tăng cang Đoàn Thiên Thu (? - 1882),⁽¹⁾ tức Liễu Triệt Từ Minh, bốn sư của bà Thái hậu Từ Dũ (mẹ của vua Tự Đức), dựng thảo am Viên Quang để ở tu, gọi là Viên Quang lan nhã,⁽²⁾ vào khoảng năm 1865-1866; sau khi ngài tịch, chắc vì không có đệ tử kế thế trụ trì, nên chùa bỏ không, nơi này lại biến thành gò hoang, rồi Đề đốc Tôn Thất Đính⁽³⁾ cùng một ông quan Thị lang họ Phạm nào đó và bà nội cung Thục nhân Nguyễn Thị Tâm phát nguyện trùng tu, việc dang dở vì thời cuộc, tức là sự kiện Tôn Thất Thuyết phát động binh biến chống Pháp tại kinh đô Huế năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885).

Trước đó, Tôn Thất Dương Thanh, người từng trấn nhậm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, lập am trong tư dinh, tạc tượng Quan Thánh Đế Quân thờ để trừ yêu yểm quái, vì tương truyền nơi ấy có nhiều yêu quái thường quấy nhiễu. Khi được thăng Hộ Bộ Thượng thư về kinh đô Huế làm việc, ông đem theo tượng, dựng am ở làng An Cựu tiếp tục phụng thờ, đặt tên Chiêu Nhiên am, rồi cùng với những người khác lập phổ Xuân Sơn sinh hoạt Phật sự. Cũng tại đây, năm 1841, vua Thiệu Trị

dựng chùa Long Hưng cho vị quốc thích Chương vệ Hồ Văn Thập, anh hay em của bà Hồ Thị Hoa (mẹ vua), giải chức về tu hành. Đến năm 1855, ông Thập bán chỗ đất này, các quan góp tiền bổng để mua và dựng thêm cơ sở tráng lệ, hợp cùng am Chiêu Nhiên của Tôn Thất Dương Thanh, nhân tên núi mà gọi là Ngũ Phong Linh Giác tự. Đại danh lam này duy trì được khoảng mười năm, khói hương không dứt. Sau vụ Đoàn Hữu Trưng, vua Tự Đức đối xử khắc nghiệt với Phật giáo, phổ Xuân Sơn tan rã, không ai chăm sóc, nên chùa lâm vào cảnh hoang liêu.

Đến năm 1886, dưới triều Đồng Khánh, đại thần Lạng Giang tử Tôn Thất Bá⁽⁴⁾ nhân hộ giá vua ra Bắc, đem sự việc tâu lên vua, khi trở về, vua sai dựng Tế Bắc đường để thờ tượng Quan Thánh. Sau đó ít lâu, một số thiện tín trong cung tâu xin bà Trang Ý Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu Vũ Thị Duyên (vợ vua Tự Đức), bà nói: “Sự hưng phế của một ngôi chùa thường thì chẳng có gì quan hệ, nhưng nghĩ hai chùa ấy, một là di chỉ của bậc cao tăng và tịnh duyên của đàn việt, một là nền móng ban đầu của vị quốc thích và lòng tốt của các quan to, nỗ nào để mặc cho ngày càng bị vùi lấp đi”, rồi xin sắc của vua Đồng Khánh sai Tôn Thất Đính tháo dỡ Linh Giác tự đem đến chỗ Viên Quang tự mà làm mới lại, chùa trước gọi là Linh Giác quán, nhà sau gọi là Viên Quang đường; vua ban sắc chỉ cho tên Linh Quang tự để ghi dấu cũ. Bấy giờ, ở Linh Giác quán, phần trước làm điện thờ Phật, phần sau, gian giữa thiết Chúc hỷ nghi (tức bàn đặt biển gỗ như bài vị lớn để chúc nhà vua, thường khắc dòng chữ: 當今皇帝萬歲 *Đương kim hoàng đế vạn tuế*), hai gian bên thờ các vong linh quá cố trong phổ Xuân Sơn. Năm 1896, lại theo ý chỉ của bà Trang Ý, Thị lang Tôn Thất Đạm coi sóc việc sửa sang; năm sau, nguyên tư giáo Tôn Thất Đại làm thêm nhà tăng, nhà bếp, nhà bia, lầu chuông, lầu trống, phòng trà... Năm sau, Thái hậu cho mua ruộng ở các xã Văn Giang, Thần Phù, Khê Xá ban cho nhà chùa, lại ban ruộng thờ sư Liễu Triệt Từ Minh. Năm 1902, ông Nguyễn Thuật, chức Thượng thư Bộ Hình về hưu, soạn bài văn khắc bia.

Linh Quang thuộc loại chùa quan, có một trú trì không được phong chức tăng cang và năm tăng sĩ ăn lương nhà nước; năm 1908 chỉ còn ba tăng sĩ. Năm 1918, các quan hai Bộ Lễ, Công tâu xin bỏ bớt chùa quan, theo châu bản đề ngày 19 tháng Chín năm Khải Định 3 (23/10/1918), vua Khải Định đồng ý và châu phê: “Hai chùa Từ Ân, Linh Quang vốn chùa tư nhân, đòi phế, nhưng tiền triều ta Thánh hậu đã trùng tu, không nên làm mất cựu tích, truyền cho giáo hội Chư Sơn Tự Tăng nhận thờ phụng”.⁽⁵⁾ Hội đồng Sơn môn bèn mời hòa thượng Phước Hậu (1866-1953) về trú trì cho đến năm 1939. Ngài có tiến hành trùng tu. Năm 1960, hòa thượng Mật Nguyên (1911-1972) lại đại trùng tu. Hai vị hòa thượng này đều có văn bia kể lại hành trạng.

Khuôn viên chùa rộng khoảng 3.000m². Cổng tam quan xây trụ biểu vuông khá cao, biển ngạch đề “靈光寺 *Linh Quang tự*” bằng chữ Hán, có chữ Quốc ngữ

“Chùa Linh Quang”, làm năm 1960, sát đường Phan Bội Châu. Từ đó, một con đường dẫn vào chùa dài chừng 200m, hai bên nhà dân san sát, kề cận từ đường cụ Phan Bội Châu. Nhà bia trước sân hình bát giác, mái hai tầng đúc giả ngói âm dương, đỉnh đắp búp sen, các đường tàu trang trí hoa văn giao cù khá đẹp. Bia cao 1,00m, rộng 0,50m, dày 0,12m, trán chạm lưỡng long triều nguyệt, diềm chạm long ẩn vân; mặt trước khắc bài văn của Nguyễn Thuật, nói rõ lai lịch của chùa như đã kể trên đây, mặt sau kê các xứ ruộng đất cúng dường. Các kiến trúc bố trí theo hình chữ 口 khẩu truyền thống Huế. Tiền đường và chính điện hợp thành một tòa diện tích 200m², kiểu trùng lương trùng thiềm, nóc quyết trang trí rồng phụng như cung đình. Dãy lầu hai tầng bên hữu làm trụ sở của Giáo hội Tăng già, cửa kính. Nhà tổ cách tiền đường 8m, dấu tích của Viên Quang đường ngày xưa, có biển hoành và cửa bàn khoa làm năm 1886.

Chùa Linh Quang có giá trị về nghệ thuật kiến trúc, trang trí, đồng thời liên quan đến lịch sử Phật giáo, từng là nơi đặt Phật học đường (1944-1946) do Thích Trí Thủ (1909-1984) làm giám viện kiêm trú trì, và đặt trụ sở của Giáo hội Tăng già Thừa Thiên (từ 1951). Các đời trú trì đều là danh tăng xứ Huế, như Liễu Triệt, Nguyên Cát (1861-1914), Đắc Cần, Đắc Ân, Phước Hậu, Trí Thủ, Mật Nguyễn... Văn bia tại chùa hiện còn hai bài: Bài ghi lịch sử chùa và bài bia mộ sư Phước Hậu.

Dịch nghĩa:

1. Bài văn bia chùa Linh Quang

[Mặt trước]

Hoàng triều ta làm sáng tỏ đạo Nho nhưng cũng không bỏ đạo Phật. Chùa công được xây dựng trong và ngoài kinh thành đều có cả. Một ngôi chùa Linh Quang, vâng theo ý chỉ của đức Trang Ý Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu ta⁽⁶⁾ mà sửa sang cho to lớn, ấy là việc hay vậy. Ngôi chùa hiện nay ở bên bờ hữu Sông Hương, phía tả núi Ngũ Bình,⁽⁷⁾ thuộc làng Phú Xuân,⁽⁸⁾ do hai chùa Viên Quang và Linh Giác hợp lại.

Viên Quang nguyên là thảo am của tăng cang Đoàn Thiên Thu; sau khi ngài tịch thì thành gò hoang. Đề đốc Tôn Thất Đình, Thị lang họ Phạm và tín nữ Thực nhân Nguyễn Thị Tâm phát nguyện trùng tu, nhưng làm chưa được một nửa thì phải ngừng vì việc nước. Còn Linh Giác thì vào năm Tự Đức thứ 8 [1855], bề tôi triều trước là Tôn Thất Dương Thanh từng trấn thủ đất Hoan Ái,⁽⁹⁾ vì chỗ dinh thự của ông có nhiều yêu quái tai dị, nên tự tay tạc một pho tượng Quan Thánh khá tinh xảo để thờ ngay tại dinh thự ấy; từ đó, yêu quái tai dị chấm dứt. Rồi ông về triều (thăng Thượng thư Bộ Hộ sung đại thần Viện Cơ Mật), làm am Chiêu Nhiên trên phần đất làng An Cựu, rước tượng đến đây thờ, linh ứng khiến mọi người vui lòng, bèn chọn lựa kết hợp thành phố Xuân Sơn⁽¹⁰⁾ thuộc chùa Long Hưng (năm



Bia chùa Linh Quang.

đầu Thiệu Trị [1841] vâng sắc dựng, ông quý thích Hồ Thập⁽¹¹⁾ làm Chương vệ, về hưu, xin lấy làm chỗ tu hành yên tĩnh); sau cho các ông [trong phở Xuân Sơn] đóng góp tiền bổng chuộc lại, xây dựng phía sau am một nhà và một viện to lớn đẹp đẽ, quy mô rộng rãi, do tên núi mà gọi là chùa Ngũ Phong Linh Giác, đúng là một danh lam ở chốn kinh kỳ vậy.

Thoáng chốc đã hơn mười năm, các ông đều mất cả. Phở Lê Trạch thừa kế, nhưng không đủ sức sửa sang. Năm đầu niên hiệu Đồng Khánh [1886], vua ngự xe ra tuần phía Bắc,⁽¹²⁾ quan đại thần hộ giá là Tôn Thất Bá tước Lạng Giang tử, đem việc ấy tâu lên. Khi xe loan trở về, vua sai xây dựng Tế Bắc đường, dời tượng Thánh đến thờ.⁽¹³⁾ Ít lâu sau, thiện nam tín nữ của hai chùa nguyện sửa chữa, tâu xin ý

chỉ của Thái hậu, ngài nói: “Sự hưng phế của một ngôi chùa thường thì chẳng có gì quan hệ, nhưng nghĩ hai chùa ấy, một là di chỉ của bậc cao tăng và tịnh duyên của đàn việt, một là nền móng ban đầu của vị quốc thích và lòng tốt của các quan to, nữ nào để mặc cho ngày càng bị vùi lấp đi”, rồi xin sắc của vua, sai Tôn Thất Đình tháo dỡ hết cột kèo đem đến chỗ chùa Viên Quang mà làm mới lại. Một tháng thì xong, vâng mệnh lấy chùa trước làm Linh Giác quán, nhà sau làm Viên Quang đường; toàn bộ thì ban sắc làm chùa Linh Quang, để không quên dấu cũ vậy. Còn phở thì đổi làm Khánh Trạch phở, để ghi cái ơn khác thường vậy.

Quán gồm điện trước thờ Phật, điện sau thì ở giữa bày cỗ Chúc hỷ, hai bên thờ các thiện tín nội cung và các quan triều trước có công đức, còn các linh vị nối tiếp về sau thì xin chuẩn cho bày ở nhà Viên Quang. Mọi nhu cầu về đèn hương đều đã được chuẩn đặt ruộng để lấy lợi nhuận sung vào. Ngừa nhờ ý chỉ sâu xa tinh tế, khiến người ta ở trong chỗ hương hoa cúng dường mà có niềm cảm xúc thiết tha chân thật, chứ chẳng phải chỉ vì hâm mộ đạo Thiền mà thôi vậy.

Lần xây dựng này chưa tương xứng với ý chỉ của Thái hậu. Năm Thành Thái thứ 8 [1896], quan khâm mạng là Thượng thư Bộ Hộ Tôn Thất Đạm coi sóc việc sửa sang, thêm phần chắc chắn. Năm sau, quan khâm phái là tư giáo Tôn Thất Đại làm thêm nhà bên trái, và lầu chuông, nhà bia. Cả ba lần sửa sang ấy đều trích kho công đến năm vạn, thành ra một khoản rất lớn. Nay thì Hạc Lâm Song Thụ,⁽¹⁴⁾ Tung Lĩnh Tam Hoa⁽¹⁵⁾ hiển nhiên thành một cảnh giới trang nghiêm. Nếu không nhờ lòng từ to lớn, ơn đức cao sâu, thì sao có thể góp nhóm công lao vào nơi đã hỏng mà lưu truyền cảnh đẹp cho lớp người sau được ư? Lại ngài có căn dặn rằng: “Chùa nay đã xong xuôi, nguyện xưa vừa trọn vẹn. Phở các người vui mừng vì

không gì khiến cho tàn rụng, phước quả ấy đã thấy rõ rồi!”. Đức Thánh Từ ta quả là Thánh mà cũng là Phật vậy. Thật đáng để cho thần dân chúng ta chiêm ngưỡng, cậy nhờ. Vẻ vang thay! Đối với mọi người, công đức khôn xiết kể, chứ chẳng phải cầu riêng cho mình thôi. Người trong phổ chúng ta nên ca ngợi ơn trên, nêu cao mẫu mực của Ngài, sửa sang việc tốt mà quý trọng thanh quy. Linh Quang hôm nay với Linh Quang ngày trước, cao cả biết bao! Trước là để mãi mãi vững bền cùng thiên cổ, sau nữa để báo đáp ơn sâu trong muôn một, xin lấy việc cấp ruộng thờ cùng các thứ cúng dường của hai phở, đều chuẩn ghi vào mặt sau bia để lại lâu dài.

Ngày tốt tháng trọng xuân năm Nhâm Dần, Thành Thái thứ 14 [1902], bề tôi là Nguyễn Thuật,⁽¹⁶⁾ hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện Đại học sĩ, Cơ Mật Viện đại thần, lãnh Hình Bộ Thượng thư, tước An Trường tử về hưu, kính soạn.

[Mặt sau]

Các vật hạng kính cúng dường và các ruộng chuẩn cho mua sắm của hai chùa xin liệt kê số lượng sau đây. Kê:

- Chùa Linh Giác: Các hạng đồ thờ, tượng Phật cúng dường đã được ghi rõ trong sổ, cùng chùa chính, tiền đường, nhà tăng, nhà bếp, chuông lớn, đều cấp ruộng sáu mẫu (trong đó chuẩn trích giữ lại chùa chính đời làm quán Linh Giác, còn thừa tiền bao nhiêu chuẩn cho để dành mà dùng. Nay kính xin mua ruộng xã Thần Phù chín mẫu sung làm ruộng thờ, trong đó vâng cấp cho chùa Phổ Quang hai mẫu, chùa Quảng Tế một mẫu).

- Nhà Viên Quang: kính cúng dường một số pho tượng Phật, một quả chuông lớn, một nhà sau, tức nay là nhà Viên Quang.

- Vâng sắc mua ruộng xã Văn Giang, bốn mẫu ở xứ Trung Ngạch, năm mẫu ở xứ Đồng Con, cộng ruộng chín mẫu, dùng vào việc dầu đèn, phẩm vật trong các lễ Phật Đản và các ngày vía trong năm. Có một bức bản đồ và án đo khám đất đai cộng năm tờ, văn khế cũ và mới cộng chín tờ.

- Vâng chuẩn cho ruộng ở xứ Bến Ngoài xã Khê Xá mười mẫu (do bán cho Linh Giác sáu mẫu, lấy tiền đổi mua ruộng ấy), đặt làm hương hỏa các quan đã quá cố. Văn khế mới và cũ cộng mười tờ.

- Vâng chuẩn cho ruộng xã Thần Phù, năm mẫu ở xứ Cửa Trù, bốn mẫu ở xứ Cửa Làng, cộng chín mẫu, hàng năm thu lấy tiền và thóc, để dùng khi đột xuất. Một bản án đo khám ba tờ, văn khế cũ và mới cộng mười chín tờ.

- Ruộng ở các xứ Đồng Cồn, Tiền Quán xã Văn Giang ba mẫu. Một bản án đo khám cộng chín tờ.

- Hoàng thái hậu chuẩn cho mua ruộng ở xứ Làng Lê xã Lê Xá một mẫu, đặt làm ruộng kỵ tăng cang Đoàn Thiên Thu và cha mẹ ngài. Văn khế cũ và mới ba tờ.

Cộng chung trên đây ruộng hai mươi chín mẫu. Các xã, thôn, xứ, thửa nào, đều có đủ các bản án đo khám và văn khế, cộng cả thảy sáu mươi một tờ.⁽¹⁷⁾

Bê tôi là Bùi Huy Đạt, tông ngũ phẩm sung chính tự ở Viện Tập Hiền, vâng viết.

2. Văn bia mộ hòa thượng Phước Hậu



Tháp mộ ngài Phước Hậu.

Tháp mộ hòa thượng Phước Hậu tọa lạc ngay trong vườn chùa Linh Quang nhưng có la thành bao quanh, mặt trước hai trụ biểu vuông đề câu đối, mặt sau xây bình phong hậu; khoảng sân hẹp nhưng thoáng đãng; ngôi tháp khiêm tốn năm tầng, mái tròn chóp hình hoa sen. Bài văn khắc ngắn gọn, nhưng cũng vừa đủ hành trạng của ngài.

Bài ghi trên bia mộ hòa thượng Phước Hậu, trú trì hai chùa Linh Quang - Báo Quốc

Sư quê quán tại xã An Tiêm, huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình ở Bắc Kỳ, tuổi nhỏ xuất gia, đồng chân⁽¹⁸⁾ vào đạo. Nghiệp tốt⁽¹⁹⁾ gắng sức trau dồi, dong ruổi nơi vườn Kỳ Thụ;⁽²⁰⁾ trần duyên dốc lòng giải thoát, nhơn như cỗi diệu Quán Hoa.⁽²¹⁾ Trong khoảng niên hiệu Thành Thái, sư thụ giới làm đệ tử của hòa thượng Tâm

Truyền, tăng cang chùa Diệu Đế. Hành đạo hơn ba năm, ngày tháng Bảy năm Duy Tân thứ 2 [1908], sư đắc pháp, hiệu Phước Hậu đại sư, bài kệ rằng:

Thuần thành tính vốn chứa bên trong,
Mỗi đạo ung dung quét sạch lòng.
Đức lớn hăn là dày dặn phước,
Thực truyền y bát dậy tông phong.

Trong khoảng niên hiệu Khải Định, Bộ Lễ cấp bằng cho sư trú trì chùa Trường Xuân.⁽²²⁾ Qua tháng Bảy năm Khải Định 4 [1920], sư lên trú trì chùa Linh Quang; năm Bảo Đại 13 [1939], được sắc ban sung tăng cang trú trì chùa Báo Quốc.⁽²³⁾ Sư hưởng thọ tám mươi bảy tuổi, tăng lạp sáu mươi năm, viên tịch ngày 30 tháng Hai năm Quý Tỵ [13/4/1953]. Lúc sinh tiền, ngoài việc tu hành, sư còn thích ngâm vịnh, từng có thơ rằng:

Lòng trong trắng tỏ rạng,
Tính lặng biền êm không.

Sáng tròn từ một chấm,
Lan tỏa khắp non sông.

Ấy vậy, người không gỗ đá, há còn mãi với đất dày; sinh có hình hài, sao chẳng già như núi biếc. Nhưng ngày xưa giữ lòng khổ hạnh, đạo mầu chân lý mong tìm; thì sớm nay tay phải về làng, dấu vết tuyết hồng⁽²⁴⁾ hẳn có. Cho nên kính ghi lai lịch làm bài chí, và viết bài minh rằng:

Vàng tuệ sáng soi,	Một niệm tu hành,
Thuyền từ cứu độ.	Dốc lòng ngưỡng mộ.
Bờ giác đã lên,	Nay đã viên thành,
Bến mê hết khổ.	Vào miền tịnh thổ. ⁽²⁵⁾

Phật lịch ngày mồng 1 tháng Mười năm 2056 Quý Tỵ [7/11/1953].

Các đệ tử kính ghi.

CHÚ THÍCH

- (1) Đoàn Thiên Thu người làng Chuồn tức An Truyền (nay thuộc xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế), không rõ xuất gia từ bao giờ, pháp húy Liễu Triệt, pháp hiệu Từ Minh, tu tại chùa Quốc Ân. Sau khi sư Liễu Kiến Từ Hòa viên tịch ngày 27 tháng Tám năm Quý Hợi (10/9/1863), sư kế thế trú trì, nhưng rồi ba năm sau, nhường chức lại cho Liễu Chơn Từ Hiếu mà đến chỗ mới dựng Viên Quang lan nhã (Theo Léopold Cadière, “La pagode Quốc Ân, Les divers supérieurs”, BAVH, 1915, p. 317, Hà Xuân Liêm dẫn, thì vì cái mái của chái chùa sập xuống đè lên người, sư cho là điềm xấu, nên mới bỏ chùa ra đi). Sau đó, sư được bổ làm tăng cang chùa Giác Hoàng trong Kinh Thành. Vì là bổn sư của bà Hoàng thái hậu, nên sư thoát khỏi liên hệ đến vụ đảo chánh không thành của Đoàn Hữu Trưng năm 1866. Sư viên tịch ngày 26 tháng Sáu năm Nhâm Ngọ, Tỵ Đức 35 (9/8/1882).
- (2) Lan nhã, viết đầy đủ là a lan nhã, dịch âm từ tiếng Phạn *āranya*, nghĩa là nơi vắng vẻ, yên lặng, an nhàn, chỉ nhà ở của sư tăng. Chữ “nhã” này (trong 蘭若 lan nhã), Bạch Cư Dị, nhà thơ thời Đường, đọc “nhạ”, còn Thượng Quan Nghi, cũng nhà thơ thời Đường, đọc “nhược” (TĐP HHV, tr. 645). Chữ ấy chính âm là “nhược”, nhưng thường được nhà Phật đọc “nhã” trong nhiều trường hợp, như “bát nhã”, “lan nhã”...
- (3) Tôn Thất Đính (1812-1893): con thứ năm của Tôn Thất Lộc, cha của Tôn Thất Thuyết, thuộc phòng 4 hệ 5 hoàng tộc Nguyễn (con cháu của chúa Nguyễn Phúc Tần), sinh ngày mồng 7 tháng Sáu năm Nhâm Tuất (15/7/1812), trước làm Vệ úy dinh Kỳ Vũ, được thăng Chưởng vệ; năm 1861 sung Tán lý quân vụ tại quân thứ Gia Định, từng theo Hộ Bộ Thượng thư kiêm Khâm sai quân vụ đại thần Nguyễn Bá Nghi đem quân vào Biên Hòa chặn giặc Pháp xâm lược. Năm 1864, đang giữ chức Đề đốc quân thứ Hải Dương, ông viện cớ đau ốm xin nghỉ, vua Tự Đức tức giận, giáng tám cấp, rút về an trí tại Huế. Năm 1883, tuy tuổi đã già, ông vẫn ủng hộ chủ trương của Tôn Thất Thuyết, cương quyết đánh Pháp giành lại chủ quyền và độc lập. Sau khi cuộc binh biến bùng nổ và thất bại (đêm 4 rạng ngày 5/7/1885), Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi xuất sơn, ông bị giặc Pháp bắt trong lúc đang tìm đường theo đoàn xa giá ra chiến khu sơn phòng Quảng Trị. Tướng Decourcy lệnh đưa ông vào Gia Định, rồi đến

tháng 9/1885 đây cả ông cùng Phạm Thận Duật, Nguyễn Văn Tường ra Côn Đảo. Phạm sức yếu, chết trên đường đi, bị ném xác xuống biển; Tường bị đưa tiếp sang Tahiti, còn ông ở lại Côn Đảo, sau được Pháp trả về Huế, sống tại chùa Phổ Quang cho đến khi mất ngày 28 tháng Mười năm Quý Tỵ (5/12/1893).

- (4) Tôn Thất Bá: không rõ tiểu sử, chỉ biết ông có làm Án sát tỉnh Hà Nội, khi thực dân Pháp đánh thành (1882), Tổng đốc Hoàng Diệu treo cổ tử tiết thì ông xuống thành chạy trốn vào làng quê; sau, Pháp gọi về cho tạm giữ thành để thương lượng.
- (5) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, sđd, tr. 451.
- (6) Túc Vũ Thị Duyên, người huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Cha là đại thần Vũ Xuân Cẩn (1778-1852), trải bốn triều vua nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), làm đến Thượng thư Bộ Hình, Biện lý Bộ Lại, Đông Các Đại học sĩ kiêm lãnh Quốc Tử Giám, Tổng tài Quốc Sử Quán, về hưu rồi mất, được tặng hàm Ngự tiền Đại thần Thái tử Thái bảo, Cẩn Chánh Điện Đại học sĩ Lễ quốc công, vua Tự Đức ban bốn chữ “Tứ triều nguyên lão”, rồi được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương (1858); chỉ có ông mới dám viết sớ dâng lên vua Tự Đức xin khai phục cho các công thần Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất bị vua Gia Long và Minh Mạng kết án trọng tội. Bà sinh ngày 12 tháng Năm năm Mậu Tý (23/6/1828), được tuyển vào nội cung hầu vua Tự Đức, phong Hoàng quý phi, sau khi vua băng, theo di chiếu, vua Đồng Khánh tấn tôn Trang Ý Hoàng thái hậu (1887), đến năm 1889 vua Thành Thái tấn tôn Trang Ý Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu; mất ngày 27 tháng Tư năm Nhâm Dần (3/6/1902), tôn thụy Lệ Thiên Phụ Thánh Trang Ý Thuận Hiếu Cẩn Thử Ôn Từ Hiền Minh Tĩnh Thọ Anh Hoàng Hậu.
- (7) Ngũ Bình sơn: vùng núi thấp ở phía nam Sông Hương trước mặt Kinh Thành Huế, kéo dài từ núi Ngự Bình (tên cổ là Hòn Mô) sang phía tây đến núi Hàm Long, có rất nhiều chùa như Quốc Ân, Linh Quang, Hiếu Quang, Từ Đàm, Thiền Lâm, Báo Quốc... Người ta mệnh danh là Thiền Kinh Quan Sơn (vùng núi công ở kinh đô của nhà thiền).
- (8) Phú Xuân: tên xã cổ, lãnh thổ rất rộng, bao quát cả hai bờ bắc và nam Sông Hương (các làng xã khai canh sớm thời Trần - Hồ thường có diện tích rất rộng, như Hà Khê, Phú Xuân, An Cựu, Dương Xuân, vì thời ấy, đất rộng người thưa); đầu thế kỷ XIX, phần đất phía bắc Sông Hương bị giải tỏa để xây dựng Kinh Thành Huế, được bồi thường đất nơi khác, còn vùng đất phía nam Sông Hương gọi là vùng Lâm Lộc thì đến khoảng năm 1840 lập làm ấp Bình An.
- (9) Hoan Ái: vùng hai tỉnh Thanh Hóa (Ái Châu) và Nghệ An (Hoan Châu). (Tôn Thất Dương Thanh là một ông quan to, lại là người hoàng tộc dòng tôn thất, nhưng tra trong *Đại Nam thực lục* không hề thấy tên).
- (10) Phổ Xuân Sơn: vào thế kỷ XIX, những tín đồ của một chùa kết hợp lại lập một phủ, cùng nhau hoạt động việc Phật, đóng góp công của để ngoại hộ nhà chùa trong việc trùng tu hay tổ chức nghi lễ (như Phật Đản, Vu Lan...); đổi lại, nhà chùa cũng là nơi gởi hậu của họ và thân nhân, hương khói và kỵ giỗ hàng năm.
- (11) Hồ Thập: Hồ Văn Thập, con trai ông Hồ Văn Vui (hay Hồ Văn Bôi?), anh hay em của bà Hồ Thị Hoa, tức là cậu của vua Thiệu Trị (Quốc cữu). Nhà nghiên cứu Phật giáo Hà Xuân Liêm không biết rõ nhân vật này nên nêu câu hỏi: “Vị Quốc thích này phải chăng là thân phụ bà Tá Thiên Nhon Hồ Thị Hoa, nguyên phi của vua Minh Mạng (1820-1840)?” (*Những chùa tháp...*, sđd, tr. 445).

- (12) Do Pháp thúc giục, vua phải tuần du ra phía bắc kêu gọi vua Hàm Nghi trở về và chiêu dụ sĩ phu, nhưng không ai nghe theo, xa giá đến đâu bị phản đối mạnh mẽ đến đâu. Ông buồn rầu nhuộm bệnh, phải “hồi loạn”.
- (13) Hà Xuân Liêm viết: “Ông đã tâu xin vua xây cất Tế Tỳ đường ở Linh Giác tự để thờ Phật và chuyển tượng Quan Thánh đi nơi khác” (*Những ngôi chùa và tháp...*, sđd, tr. 446). Thế là không đúng theo ý câu văn bia: “di Thánh tượng tự chi”. Với năm chữ ấy, không thể dịch là “để thờ Phật và chuyển tượng Quan Thánh đi nơi khác” được! Chữ Hán, 北 *Bắc* và 比 *Tỷ* tự dạng gần giống nhau, có thể nhầm, nhưng “tế tỷ” thì không có nghĩa gì, còn Tế Bắc thì lấy ý pho tượng này xuất xứ ở phía Bắc, hay Quan Thánh là người phương Bắc.
- (14) Hạc Lâm Song Thụ: Khi Phật nhập diệt, thì cặp cây sa la mắc võng ngài nằm (xem chú thích ở bài văn bia chùa Hải Đức), nhất thời nở hoa, khiến cho cả khu rừng biến thành màu trắng như chim hạc đậu thành đàn, nên gọi là Hạc Lâm (rừng chim hạc).
- (15) Tung Lĩnh Tam Hoa: chỉ núi Thiếu Thất trong rừng Tung Sơn (một trong Ngũ nhạc, năm ngọn núi kỳ vĩ được các triều đại Trung Quốc phong thần, liệt vào tự điển, gồm Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn, Nam nhạc Hành Sơn và Trung nhạc Tung Sơn). Vị sơ tổ dòng Thiền Đông Độ là Đạt Ma đã đến đây, ngồi ngoảnh mặt vào vách núi tu trong 9 năm. Sau, vua Hiếu Văn Đế nhà Hậu Ngụy xây ở đây một ngôi chùa cho sư Phật Đà, gọi là chùa Thiếu Lâm, dưới chân núi Thiếu Thất, phía tây bắc huyện Đẳng Phong, tỉnh Hà Nam. Chùa không những nổi tiếng về Phật pháp mà còn nổi tiếng về võ thuật.
- (16) Nguyễn Thuật (1842-1911) hiệu Hà Đình, người xã Hà Lam, huyện Lễ Dương (nay là thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam); đỗ cử nhân khoa Đinh Mão, Tự Đức 20 (1867); đỗ phó bảng khoa Mậu Thìn, Tự Đức 21 (1868); làm quan dần đến chức Thị lang ở Nội Các (1872), đến năm 1881, sung chánh sứ sang Thanh, khi trở về, đổi làm giáo đạo ở Dưỡng Thiện Đường, dạy các hoàng tử, hoàng thân. Năm 1884, ông sung Chánh chủ khảo khoa thi Hội Giáp Thân. Năm Đồng Khánh 2 (1887), ông được cử giữ chức Tả trực tuyên úy ở các tỉnh từ Phú Yên vào đến Bình Thuận, rồi về làm chủ khảo khoa Hội Đinh Sửu, thăng Thượng thư Bộ Lại và Bộ Hộ. Tháng Bảy năm Đồng Khánh 3 (1888), ông ra làm Tổng đốc Thanh Hóa. Qua triều Thành Thái (1889-1906), ông được thăng hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Binh Bộ Thượng thư sung Kinh Diên giảng quan, tước An Trường tử. Trong thời gian này, ông giữ chức Quốc Sử Quán Phó Tổng tài, tham gia biên soạn sách *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ* và *đệ ngũ kỷ*. Dưới triều Duy Tân, ông về hưu và mất năm 1911 tại quê nhà. Bài văn bia chùa Linh Quang ở Huế do ông viết ít lâu sau khi trí sĩ, vào năm 1902. Tác phẩm của ông còn có *Hà Đình ứng chế thi sao*, *Hà Đình văn sao*, *Hà Đình văn tập*, *Mỗi hoài ngâm thảo*.
- (17) Ruộng đất do nhà chùa mua lại hay do nhà nước cấp cho chùa được gọi là ruộng đất tam bảo, thông thường thì cũng chịu thuế như các loại ruộng đất khác, nhưng cũng có trường hợp được miễn thuế. Vua và các bà nội cung có khi cũng ban ruộng đất cho nhà chùa, nhưng dưới dạng tiền mặt để nhà chùa mua lại của nhân dân. Ruộng đất của chùa gọi là tam bảo điền thổ. Ngày xưa, từ thời khai sơn, các nhà sư không chỉ kiếm đất để xây dựng cơ sở tu hành, mà còn tự lực canh phá thêm để mưu sinh chứ không phải chỉ ngồi gõ mõ tụng kinh để chờ của cúng dường đưa đến! Cứ xem một ngôi chùa Thiền Lâm lúc nhà sư Thạch Liêm Thích Đại Sán đến Thuận Hóa cuối thế kỷ XVII, dù cơ ngơi chỉ mới “*Phương trượng ba gian lợp bạch mao*”, nhưng dưới chân đồi cũng đã có “*Đồng xanh nửa mẫu tiếp gò cao*” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 42), sau này, địa bạ ấp Bình An năm 1905 ghi diện

tích 5 sào 13 thước 8 tấc; những thế kỷ XVIII, XIX, ruộng đất tam bảo của chùa tiếp tục tăng thêm mấy khoảnh nữa, đều do tăng đồ dốc sức khai phá cả... Đến thời Nguyễn, ruộng đất hoang không còn nhiều, các chùa mới nhờ đến sự ngoại hộ của các thiện nam tín nữ, trong đó, lực lượng cung đình rất đáng kể. Nhưng một khi đã chuyển giao cho nhà chùa, thì tất cả đều trở thành đất tư, do nhà chùa sở hữu, có thể bán lại hay nhường lại cho người khác, nếu cần (như để trùng tu tôn tạo).

- (18) Đồng chân: tuổi còn đang độ trẻ con, chưa có vợ. Người đi tu vào độ tuổi ấy, gọi là “đồng chân nhập đạo”, còn người đi tu khi đã có vợ con, gọi là “bán thể xuất gia”.
- (19) Nghiệp tốt: nguyên văn “bạch nghiệp”, trái với “hắc nghiệp”, chỉ chung thiện nghiệp, vì đó là pháp trong trắng (thanh bạch), không có chút nhơ bẩn nào.
- (20) Vườn Kỳ Thụ: Kỳ Thụ chi viên, nơi đức Phật Thích Ca giảng đạo, do ông Cấp Cô Độc mua của thái tử Kỳ Đà tặng ngài (xem chú thích ở mục văn bia chùa Trường Xuân).
- (21) Quán Hoa: chỉ kinh sách nhà Phật, lời văn gọi là “tán hoa” (hoa rời tung ra), lời kệ gọi là quán hoa (hoa xâu thành chuỗi). Người ta nói: “Phật thuyết pháp, dùng hai thể tán hoa và quán hoa”, tổ Long Thọ Bồ Đề lại nói: “Theo phép nước không giống nhau, ở Chấn Đán (Trung Quốc) có văn tựa và bài minh; ở Thiên Trúc (Ấn Độ) có tán hoa và quán hoa”.
- (22) Chùa Trường Xuân: xin xem mục văn bia chùa Trường Xuân.
- (23) Chùa Báo Quốc: Chùa nằm trên đồi Hàm Long phía tây đường Điện Biên Phủ, theo con đường nhựa rẽ vào trước khi lên dốc Nam Giao, thuộc phường Phường Đúc, thành phố Huế. Chùa do Giác Phong lão tổ khai sơn vào cuối thế kỷ XVII, nguyên chỉ là một thảo am, lấy theo tên núi, tức 含龍天授寺 *Hàm Long Thiên Thụ tự* (địa phương đọc “thụ” thành “thọ”; gọi tắt chùa Hàm Long). Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho xây dựng và mở rộng quy mô, ban tên Báo Quốc tự và câu đối. Từ năm 1786, triều Tây Sơn sung công, dùng làm kho chứa thuốc súng (diêm tiêu) và mở xưởng rèn binh khí. Sau khi vua Gia Long khôi phục Phú Xuân, chùa đã hoang tàn không còn gì. Năm 1807, bà Hiếu Khương Hoàng hậu bỏ tiền ra tái thiết, xây chính điện, nhiều nhà phụ, cổng tam quan đồ sộ, và đổi tên Thiên Thụ tự. Các vua Nguyễn thường lên chùa lễ Phật, ngoạn cảnh, tổ chức giới đàn. Năm 1825, vua Minh Mạng cho dùng lại tên Báo Quốc, rồi nhân dịp lễ Tứ tuần đại khánh năm 1830, ban lệnh gọi chư tăng toàn quốc về tập trung tại đây để dự sát hạch, cấp giới điệp. Cổng chùa được trùng tu năm 1875, còn nguyên đến nay. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX, năm 1939, hòa thượng Phước Hậu trú trì, cải cách hệ thống thờ tự, rồi năm 1948, An Nam Phật học hội mở Sơn môn Phật học đường để đào tạo tăng tài. Năm 1957, nhà chùa đại trùng kiến, dẹp bỏ tất cả các tháp cũ, quy vào một tháp duy nhất, gọi là tháp Niết Bàn. Đợt đại trùng tu cuối cùng diễn ra năm 1969. Khuôn viên rất rộng, ước chừng 8.000m². Bên trong chiếc cổng cổ biển ngạch đề “*Báo Quốc tự*” và la thành là vườn cây rộng bao la, thâm u mà xinh xắn; chung quanh rải rác nhiều tháp mộ cổ từ vài trăm năm trở lại, trong đó có tháp tổ Giác Phong xây năm Vĩnh Thịnh 10 (1715) cao 3,3m, tháp ngài Tâm Truyền xây năm 1909 cao 5,0m, nhóm năm tháp nơi khác dời về nhân dịp làm đường Nam Giao (nay Điện Biên Phủ) năm 1897... Các kiến trúc chính cũng xếp theo hình chữ “khẩu” truyền thống chùa Huế, kiểu dáng mang tính cung đình khá rõ nét. Tiền đường, Đại Hùng Bảo Điện (chỉ thờ Phật tam thế), nhà hậu tổ (thờ bình tro ngài Giác Phong). Hai chái dùng làm đồng liêu, tây liêu cho các sư ở. Chùa còn giữ di vật thế kỷ XVIII là bức hoành đề “Sắc tứ Báo Quốc tự” do Võ Vương ban, lạc khoản: “Từ Tế Đạo Nhân ngự đề, Cảnh Hưng bát niên ngũ nguyệt cát nhật”, quả đại hồng chung do bà Hiếu Khương đúc năm Gia Long 7 (1808)... Chùa Báo

Quốc là một đại tùng lâm cổ ở Huế, đã được nhiều người nghiên cứu, tìm hiểu và đăng bài trên sách báo như *Hàm Long sơn chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (tập năm 1917)...

- (24) Tuyết hồng: con chim hồng (một loại vịt trời) đi trên tuyết, dù đã bay xa cũng để lại dấu vết, do câu thơ của Tô Thức (Đông Pha) đời Tống: “浮生到處知何似/恰似飛鴻踏雪泥 *Phù sinh đáo xứ tri hà tự? / Cáp tự phi hồng đạp tuyết nê*” (Sống tạm rồi cuộc giống như cái gì? Thì cũng như chân chim hồng bay đạp lên trên bùn tuyết).
- (25) Hòa thượng Phước Hậu còn là một nhà văn, nhà thơ, thường viết bài cho các tạp chí Phật giáo. Năm 1901, khi cầu Trường Tiền làm xong, sư có bài thơ mừng:

*Nam mô Di Phật phước hà sa,
Cầu sắt ơn người tạo lập ra.
Độ tận chúng sinh khi trái bước,
Lỡ đường thiên hạ lúc băng qua.
Tài cao sánh với non Kim Phụng,
Đức trọng so tày bể Túy Ba.
Lòng rộng giữa không trồng cội phước,
Ngàn năm để tiếng nước Nam ta.*

PHỤ LỤC

1. Bài văn bia chùa Linh Quang

Nguyên văn:

[前面]

[靈光寺碑記]

皇朝正學昌明而象教亦不廢官寺之設京成內外皆有之靈光一寺奉我莊懿順孝太皇太后意旨崇修善事也寺今在香江右岸五屏山左側富春之鄉乃圓光靈覺二寺合焉圓光原僧剛段天秋蘭若迨順寂後遂成廢邱提督尊室訂范侍郎淑人阮氏心發願重修工未半適以事停靈覺嗣德八年先臣尊室揚清公節鎮驩愛署故多妖異公乃手鑿關聖尊像一幅頗精巧奉于其墅怪遂絕及公回朝(升戶部尚書充機密院大臣)迎歸構昭然菴于安舊地虔奉靈著隨喜乃眾擇結春山譜適隆興寺(紹治初年奉敕建國威掌衛胡公諱退奉朝請清修之所)他嚮諸公捐俸以贖增建菴後堂院壯麗規制弘濟因山名曰五峰靈覺寺誠為都下一名藍也纔十餘年諸公往矣麗澤譜繼之而整頓無力同慶初年駕幸北巡護駕大臣暕江子尊室霸以事聞回鸞命建際北堂移聖像祀之未幾二寺善信人願辭請以寺恭欽奉慈旨寺之興廢常爾何關惟念此二寺一則高僧遺址檀樾淨緣一則國威初基尊臣善念寧忍聽其日久埋沒乃充其請敕尊室訂徹解棟樑就圓光地重新之旬月工完奉以前寺為靈覺觀後為圓光堂而總賜額名為靈光寺不忘舊也其譜改為慶澤譜誌異渥也觀之前殿以奉佛後殿中間奉設祝嘏儀左右奉準升祀譜內善信有功諸先臣繼後諸靈亦準于圓光堂列祀寺內香火之需均準置田以取貲焉仰惟懿旨淵微使人於香花供養之中有霜露淒愴之感非徒偏於禪寂也當次構造未得慈旨成泰八年欽命戶部尚書尊室澹督侍重修益加整固次年欽派原司教尊室玳增建左堂並鐘樓碑亭凡前後三次修整宮帑至五萬成巨款也今則鶴林鹵樹嵩嶺三華以宛然成一莊嚴境界此非託鴻慈厚乘峻澤何能集弘功於既廢垂勝概於將來者耶又奉慰諭梵宮今已圓滿初願完矣爾譜善中之無使墜此福果是望是我聖慈聖而佛也實為臣民於焉瞻仰於焉憑依赫赫然在人功德無量非私邀也譜中人宜頌恩光而揚懿範修慧業而保清皈依今之靈光與昔之靈光巍然永峙於千古次可酬崇恩於萬一祈願給祀田與二譜願供各項干均準付于碑陰以垂永久

成泰拾肆年歲次仲春月吉日

太子少保協辦大學士機密院大臣領刑部尚書安長子休致臣阮述奉撰

[後面]

所有二寺奉供物項干及準買田數干列干后

計

一靈覺寺奉供佛尊法器各等項已詳守冊並正寺前堂僧院廚家洪鐘各一給田陸畝(內準摘留正寺移構靈覺觀餘錢以下準賣取儲用今奉買神符社田玖畝充禮數內奉給普光寺貳畝廣濟寺壹畝)

一圓光堂奉供佛尊等位洪鐘壹後堂壹(即今圓光堂)

一奉敕買文江社中額處肆畝垮岓處伍畝置為諸佛誕及歲辰諸節禮香油禮品之需由案勘地圖一本共伍張新舊契字紙共玖張

一奉準溪舍社採外處田拾畝(由轉賣靈覺陸畝取錢換買此田)置為諸先臣香火由新舊契字紙共拾張

一奉準神符社賴廚處伍畝賴廊處肆畝共田玖畝全年收貯錢粟以備不辰之需案勘壹本參張新舊契字紙共拾玖張

一文江社垮竿前館處田參畝由案勘壹本參張新舊契字紙共玖張

一皇太后準買黎舍社廊黎處田壹畝置為僧剛段天秋並該父母忌日由新舊契字紙共參張

向上合共田貳拾玖畝在何社村處所具有案勘參本並文契字紙該陸拾壹張

從五品充集賢院正字臣裴輝達奉書

Phiên âm:

Linh Quang tự bi ký

Hoàng triều chính học xương minh nhị tượng giáo diệc bất phé. Quan tự chi thiết, kinh thành nội ngoại giai hữu chi. Linh Quang nhất tự phụng ngã Trang Ý Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu ý chỉ sùng tu thiện sự dã. Tự kim tại Hương Giang hữu ngạn, Ngũ Bình sơn tả trắc, Phú Xuân chi hương, nãi Viên Quang, Linh Giác nhị tự hợp yên.

Viên Quang nguyên tăng cang Đoàn Thiên Thu lan nhả, đãi thuận tịch hậu toại thành phé khâu. Đề đốc Tôn Thất Đính, Phạm Thị lang, Thục nhân Nguyễn Thị Tâm phát nguyện trùng tu. Công vị bán, thích dĩ sự đình. Linh Giác Tự Đức bát niên, tiên thần Tôn Thất Dương Thanh công tiết trấn Hoan Ái, thự cổ đa yêu dị, công nãi thủ tạc Quan Thánh tôn tượng nhất bức phả tinh xảo, phụng vu kỳ thự, quái toại tuyệt. Cập công hồi triều (thăng Hộ Bộ Thượng thư sung Cơ Mật Viện đại thần), nghênh quy, cầu Chiêu Nhiên am vu An Cựu địa kiên phụng, linh trú tùy hỷ. Nãi chúng trạch kết Xuân Sơn phổ thích Long Hưng tự (Thiệu Trị sơ niên phụng sắc kiến, quốc thích chưởng vệ Hồ công húi Thập thoái phụng triều thỉnh thanh tu chi sở). Tha chúc chư công quyền bổng dĩ thực, tăng kiến am hậu đường viện tráng lệ, quy chế hoàng tế, nhân sơn danh viết Ngũ Phong Linh Giác tự; thành vi đồ hạ nhất danh lam dã.

Tài thập dư niên, chư công vãng hỷ. Lệ Trạch phổ kế chi nhi chỉnh đồn vô lực. Đồng Khánh sơ niên giá hạnh Bắc tuần, hộ giá đại thần Lạng Giang tử Tôn Thất Bá dĩ sự văn; hồi loan, mệnh kiến Tế Bắc đường, di thánh tượng tự chi. Vị kỷ, nhị tự thiện tính nhân nguyện từ thỉnh dĩ tự cung khâm phụng từ chỉ: “Tự chi hưng phé thường nhĩ hà quan, duy niệm thử nhị tự, nhất tắc cao tăng di chỉ, đàn việt tịnh duyên, nhất tắc quốc thích sơ cơ, tôn thần thiện niệm, ninh nhần thỉnh kỳ nhật cửu mai một”; nãi sung kỳ thỉnh sắc. Tôn Thất Đính triệt giải đồng lương, tự Viên Quang địa trùng tân chi. Tuần nguyệt công hoàn, phụng dĩ tiền tự vi Linh Giác quán, hậu vi Viên Quang đường, nhi tổng tứ ngạch danh vi Linh Quang tự, bất vong cựu dã. Kỳ phổ cái vi Khánh Trạch phổ, chỉ dĩ ốc dã.

Quán chi tiền điện dĩ phụng phật, hậu điện trung gian phụng thiết chúc hồ nghi, tả hữu phụng chuẩn thẳng tự phổ nội thiện tín hữu công chư tiên thần; kế hậu chư linh diệc chuẩn vi Viên Quang đường liệt tự. Tự nội hương hỏa chi nhu quân chuẩn trí điền dĩ thủ tự yên. Ngưỡng duy ý chỉ uyên vi, sử nhân ư hương hoa cung dưỡng chi trung hữu sương lộ thể thương chi cảm, phi đồ thiên ư thiên tịch dã. Đương thứ cấu tạo vị đắc từ chỉ. Thành Thái bát niên, khâm mệnh Hộ Bộ Thượng thư Tôn Thất Đạm đốc thị trùng tu, ích gia chỉnh cổ. Thứ niên, khâm phái nguyên tư giáo Tôn Thất Đại tăng kiến tả đường tịnh chung lâu, bi đình. Phạm tiền hậu tam thứ tu chỉnh, cung nô chí ngũ vạn, thành cự khoản dã. Kim tác Hạc Lâm song thụ, Tung Lĩnh tam hoa dĩ uyển nhiên thành nhất trang nghiêm cảnh giới. Thử phi thác hồng từ, hậu thừa tuần trạch, hà năng tập hoằng công ư ký phế, thủy thắng khái ư tương lai giả dã!

Hựu phụng úy dụ: “Phạm cung kim dĩ viên mãn, sơ nguyện hoàn hĩ. Nhĩ phổ hỷ trung chi vô sử trụ, thử phúc quả thị vọng”, thị ngã thánh từ, thánh nhi Phật dã, thực vi thần dân ư yên chiêm ngưỡng, ư yên bằng y. Hách hách nhiên, tại nhân công đức vô lượng, phi tư yêu dã. Phổ trung nhân nghi tụng ân quang nhi dương ý phạm, tu tuệ nghiệp nhi bảo thanh quy. Tĩ kim chi Linh Quang dữ tích chi Linh Quang nguy nhiên, vĩnh tri ư thiên cổ, thử khả thù sùng ân ư vạn nhất. Kỳ nguyện cấp tự điền dĩ nhị phổ nguyện cung các hạng can quân chuẩn phó vu ba âm dĩ thủy vĩnh cửu.

Thành Thái thập tứ niên Nhâm Dần, Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện Đại học sĩ, Cơ Mật Viện đại thần lãnh Hình Bộ Thượng thư An Trường Tử hưu trí, thần Nguyễn Thuật phụng soạn.

2. Văn bia mộ hòa thượng Phước Hậu

Nguyên văn:

報國靈光二寺住持福厚和尚碑誌

師芳籍安暹社東關縣北圻太平人也嬰歲出家童真入道力行白業逍遙祇樹之園心脫塵緣洒落貫花之妙成泰年間受戒與妙諦僧綱號心傳和尚為弟子行道三年零維新二年七月日得法號福厚大師偈曰

純誠本性美如中

掃盡塵心道理融

德盛自能蒙福厚

真傳衣鉢振宗風

於啓定年間承禮部給憑為長春寺住持啓定四年七月日為靈光寺住持保大十三年蒙敕賜僧綱兼充報國寺住持師享壽八十七歲僧臘六十年圓寂於癸巳年二月三十日矣師生前行持之外又喜吟詠曾有詩云

心清天有月

性淨海無波

圓明藏一點

放出滿山河

於戲人非木石安能陸地長存生有形骸安似清山不老然而昔秉心苦行欲求衣鉢之真詮則今朝撒手還鄉應有雪鴻之遺跡故謹記來歷以為誌若銘曰

慧日光明

一念清修

慈航普度

傾心向慕

覺岸超登

今已圓成

迷津脫苦

入常寂土

佛曆二千五十六年癸巳十月初一日

法徒等拜誌

Phiên âm:

Báo Quốc Linh Quang nhị tự Phước Hậu hòa thượng bi chí

Sư phương tịch An Tiêm xã, Đông Quan huyện, Bắc Kỳ Thái Bình nhân dã. Anh tuế xuất gia, đồng chân nhập đạo, lực hành bạch nghiệp, tiêu dao Kỳ Thụ chi viên; tâm thoát trần duyên, sái lạc Quán Hoa chi diệu. Thành Thái niên gian, thụ giáo dữ Diệu Đế tăng cang hiệu Tâm Truyền hòa thượng vi đệ tử. Hành đạo tam niên linh, Duy Tân nhị niên thất nguyệt nhật, đắc pháp, hiệu Phước Hậu đại sư. Kệ viết:



Bia mộ hòa thượng Phước Hậu tại chùa Linh Quang.

Thuần Thành bản tính thể như trung,
Tảo tận trần tâm đạo lý dung.
Đức thịnh tự năng mông phước hậu,
Chân truyền y bát chấn tông phong.

Ư Khải Định niên gian, thừa Lễ Bộ cấp bằng vi Trường Xuân tự trú trì. Khải Định tứ niên thất nguyệt nhật, vi Linh Quang tự trú trì. Bảo Đại thập tam niên, mông sắc tứ tăng cang kiêm sung Báo Quốc tự trú trì. Sư hưởng thọ bát thập thất tuế, tăng lập lục thập niên, viên tịch ư Quý Ty niên nhị nguyệt tam thập nhật hĩ. Sư sinh tiền hành trì chi ngoại, hựu hỷ ngâm vịnh, tăng hữu thi vân:

Tâm thanh thiên hữu nguyệt,
Tính tịnh hải vô ba.
Viên minh tàng nhất điểm,
Phóng xuất mấn sơn hà.

Ư hí nhân phi mộc thạch, an năng lực địa trường tồn; sinh hữu hình hài, an tự thanh sơn bất lão. Nhiên nhi tích bình tâm khổ hạnh, dục cầu y bát chi chân truyền; tấc kim triêu tát thủ hoàn hương, ưng hữu tuyệt hồng chi di tích. Cổ cần ký lại lịch dĩ vi chí, nhược minh viết:

Tuệ nhật quang minh,
Từ hàng phổ độ.
Giác ngạn siêu đẳng,
Mê tân thoát khổ.
Nhất niệm thanh tu,
Khuynh tâm hướng mộ.
Kim dĩ viên thành,
Nhập thường tịch thổ.

Phật lịch nhị thiên ngũ thập lục niên, Quý Ty thập nguyệt sơ nhất nhật.
Pháp đồ đẳng cần chí.